

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08-6-2026

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Minh Nguyên và bà Huỳnh Ngọc
Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân khu
vực 5 – Cà Mau.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Cà
Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 94/2026/TLST
- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số 84/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 1987 (có mặt)

Căn cước công dân: 096187016...

Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã ĐM, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh ngày 1986 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 096086000...

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã NC, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:* Ngày 26/12/2024 chị và anh S
tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có 01 con chung tên Nguyễn
Phạm Kim N, sinh ngày 28/12/2025. Cho đến nay anh chị không có đăng ký kết
hôn theo quy định. Chung sống đến ngày 13/01/2026 ly thân nhau do anh S có
người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi,
bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không
còn, đời sống chung không mang lại hạnh phúc nên chị khởi kiện xin ly hôn.

Về con chung: Chị có nguyện vọng nuôi một con chung và yêu cầu anh
S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng tính
từ ngày 08/6/2026.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Phạm Văn S trình bày*: Anh và chị T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhiều năm thì gần đây phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh chị chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Kim N, sinh ngày 28/12/2025 hiện đang do chị T nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị T nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh S vắng mặt có văn bản xin vắng mặt không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Anh S và chị T tự nguyện kết hôn năm 2024, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đến nay không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Về mâu thuẫn anh chị trình bày phù hợp nhau là bất đồng quan điểm cho đến nay không hàn gắn chung sống lại được. Do đó, nay anh chị tự nguyện thuận tình ly hôn cần được công nhận. Tuy nhiên, anh chị tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2024 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*", đối chiếu điều luật viện dẫn, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của chị T, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa anh chị không được pháp luật công nhận vợ chồng là có căn cứ.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Kim N, sinh ngày 28/12/2025. Sau khi ly hôn anh chị thỏa thuận tiếp tục giao con chị T nuôi dưỡng và anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật, thời điểm cấp dưỡng được tính từ ngày 08/6/2026. Xét sự thỏa thuận của anh chị là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên được công nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân gia đình chị T phải chịu và án phí cấp dưỡng nuôi con anh S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn S: Giao con chung tên Nguyễn Phạm Kim N, sinh ngày 28/12/2025 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Phạm Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng, một tháng 1.500.000 đồng cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 08/6/2026.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí hôn nhân gia đình chị T phải chịu 300.000 đồng, chị đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0004283 ngày 13/4/2026 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu, chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Phạm Văn S phải chịu 150.000 đồng (chưa nộp).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 5 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 5 - Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Kiên